



nán cè

男 厕

noun · men's restroom

Example Sentences

Nán cè zài zǒu láng jìn tóu
男厕在走廊尽头。

The men's restroom is at the end of the hallway.

Qǐng wèn nán cè zěn me zǒu
请问男厕怎么走？

Excuse me, how do I get to the men's restroom?

Trace each character, then write the word on your own.

男	男	男	男	男	男	男	男	男	男	
厕	厕	厕	厕	厕	厕	厕	厕	厕	厕	厕